

Số: **6328**BKHĐT-TCTK

Hà Nội, ngày **08** tháng **8** năm 2024

V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư
quy định chế độ báo cáo thống kê
ngành Kế hoạch và Đầu tư

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang trong quá trình xây dựng Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư. Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi quý Cơ quan dự thảo Thông tư đề xin ý kiến¹. Ý kiến góp ý của quý Cơ quan đề nghị tập trung vào những nội dung sau:

- (1) Nội dung các biểu mẫu báo cáo;
- (2) Giải thích biểu mẫu;
- (3) Ngày nhận báo cáo;
- (4) Đơn vị báo cáo;
- (5) Ý kiến khác (nếu có).

Với ý kiến đề xuất bỏ, gộp hoặc bổ sung biểu mẫu, đề nghị quý Cơ quan nêu cụ thể lý do sửa đổi.

Ý kiến góp ý bằng văn bản của quý Cơ quan xin gửi về Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **trước ngày 26/8/2024**.

(Thông tin chi tiết liên hệ chị Trần Thị Luyến, số điện thoại: 02473046666 (máy lẻ: 8018); email: ttluyen@gso.gov.vn).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Cơ quan./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCTK **9.02**

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Quốc Phương

¹ Tài liệu gửi xin ý kiến gồm:

- Dự thảo Thông tư;
- 08 phụ lục biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục thống kê;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể và cơ quan khác ở Trung ương.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức khác được giao kế hoạch đầu tư công.

3. Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Các tổ chức, cá nhân khác tham gia quản lý, thực hiện hoặc có liên quan đến báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê về đăng ký doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển hợp tác xã, đầu tư, quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

Nội dung gồm mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, ký hiệu biểu, kỳ báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và danh mục, biểu mẫu báo cáo kèm theo giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê.

1. Mục đích

Đáp ứng yêu cầu thu thập thông tin phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển hợp tác xã, đầu tư, quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế quy định tại hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi cả nước.

3. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 Thông tư này.

4. Đơn vị báo cáo

Quy định cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

6. Đơn vị đầu mối báo cáo

Là đơn vị có chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực báo cáo được quy định tại Thông tư này, gồm: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Cục Phát triển doanh nghiệp, Cục Kinh tế hợp tác, Cục Đầu tư nước ngoài, Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Vụ Kinh tế đối ngoại, Vụ Quản lý các khu kinh tế.

7. Ký hiệu biểu gồm ba phần được ngăn cách bằng dấu chấm (.):

- a) Phần một là số hoặc số và chữ in thường: Được đánh liên tục từ 01, 02, 03,... thể hiện thứ tự của biểu mẫu báo cáo;
- b) Phần hai là chữ cái in hoa: Thể hiện kỳ báo cáo (năm - N; hỗn hợp - H).
- c) Phần ba là các chữ cái in hoa: Quy định viết gọn của đơn vị báo cáo (Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - QLĐKKD,...).

8. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch và được quy định cụ thể của từng biểu mẫu báo cáo thống kê, bao gồm:

- a) Báo cáo thống kê tháng.
- b) Báo cáo thống kê quý.
- c) Báo cáo thống kê 6 tháng.
- d) Báo cáo thống kê năm.

đ) Báo cáo đột xuất: Báo cáo thống kê trong trường hợp khi có sự vật, hiện tượng đột xuất xảy ra hoặc khi có yêu cầu phục vụ công tác điều hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

e) Báo cáo thống kê khác: Báo thống kê có kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo được ghi cụ thể trong từng biểu mẫu báo cáo.

9. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo là ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Phương thức gửi báo cáo

a) Thực hiện gửi, nhận báo cáo trực tiếp trên Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư, được xác thực bằng tài khoản cấp cho đại diện cơ quan, đơn vị báo cáo và nhận báo cáo. Các biểu mẫu báo cáo sẽ được tổng hợp và in trực tiếp từ Hệ thống.

b) Trường hợp Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư chưa hoạt động hoặc có sự cố về truyền dữ liệu, đơn vị báo cáo gửi báo cáo vào hộp thư điện tử thongke@mpi.gov.vn. Báo cáo qua hệ thống thư điện tử được thể hiện dưới 01 trong 02 hình thức, gồm: Bản quét màu từ bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, đóng dấu của cơ quan, đơn vị báo cáo hoặc tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị báo cáo;

c) Đối với các nội dung phải quản lý theo chế độ mật của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo kỳ báo cáo quy định tại Thông tư này.

11. Danh mục, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê

Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo của các chỉ tiêu về đầu tư; quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp; đăng ký kinh doanh; phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; kinh tế tập thể, hợp tác xã quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, gồm:

- a) Phụ lục số I: Biểu mẫu báo cáo về đầu tư;
- b) Phụ lục số II: Biểu mẫu báo cáo về quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp;
- c) Phụ lục số III: Biểu mẫu báo cáo về đăng ký kinh doanh;
- d) Phụ lục số IV: Biểu mẫu báo cáo về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- đ) Phụ lục số V: Biểu mẫu báo cáo về kinh tế tập thể, hợp tác xã.

Điều 4. Nội dung chế độ báo cáo thống kê các chỉ tiêu về giám sát và đánh giá đầu tư, quản lý đấu thầu, thu hút đầu tư nước ngoài

1. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo các chỉ tiêu thống kê về giám sát và đánh giá đầu tư thực hiện theo quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư; Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư và Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.

2. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo các chỉ tiêu thống kê về quản lý đấu thầu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.

3. Nội dung báo cáo và biểu mẫu báo cáo các chỉ tiêu thống kê về tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

4. Phương thức gửi báo cáo

a) Trường hợp đã được triển khai báo cáo trực tuyến trên các Hệ thống thông tin chuyên ngành: Thực hiện tích hợp, chia sẻ các số liệu báo cáo từ Hệ

thông tin chuyên ngành về Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

b) Trường hợp chưa triển khai báo cáo trực tuyến trên các Hệ thống thông tin chuyên ngành: Thực hiện gửi, nhận báo cáo trực tiếp trên Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

c) Đơn vị đầu mối báo cáo gồm: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư, Cục Quản lý đấu thầu, Cục Đầu tư nước ngoài.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành, khai thác và hướng dẫn sử dụng Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư; điện tử hóa các biểu mẫu báo cáo; triển khai việc giao tiếp nhận báo cáo trên Hệ thống; cấp quyền khai thác, sử dụng Hệ thống;

b) Chủ trì theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư trực tuyến theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu, số liệu giữa Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư với các Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác.

2. Đơn vị báo cáo có trách nhiệm:

a) Thu thập, tổng hợp, biên soạn số liệu báo cáo của các chỉ tiêu thống kê được phân công;

b) Chấp hành đầy đủ, chính xác theo biểu mẫu về nội dung báo cáo, thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo;

c) Phối hợp chặt chẽ và thực hiện theo hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn thống kê của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tại địa phương và các đơn vị có liên quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

d) Khi có chỉnh sửa số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường, đơn vị báo cáo phải gửi kèm thuyết minh báo cáo qua Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư cho đơn vị nhận báo cáo.

3. Các đơn vị liên quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Các đơn vị đầu mối báo cáo:

Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo, hướng dẫn các đơn vị báo cáo trong trường hợp có vướng mắc về chế độ báo cáo các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực được phân công;

Chủ trì tổng hợp, biên soạn số liệu báo cáo các chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực đơn vị được phân công; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu tổng hợp, biên soạn; có trách nhiệm giải trình thông tin, số liệu và các chỉ tiêu báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan liên quan; gửi số liệu báo cáo tổng hợp của các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực phụ trách cho Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân để báo cáo khi có yêu cầu;

b) Phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số tổ chức thực hiện tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu, số liệu các chỉ tiêu thống kê của lĩnh vực được giao phụ trách vào Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

4. Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổng hợp báo cáo các chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư theo yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của Lãnh đạo Bộ;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu điều chỉnh, bổ sung chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thực hiện, theo yêu cầu quản lý, điều hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê các chỉ tiêu tổng hợp ngành Kế hoạch và Đầu tư trực tuyến theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị đầu mối, tham gia hướng dẫn cho các cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư về chuyên môn nghiệp vụ thống kê trong việc thu thập và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư tại Thông tư này;

b) Hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư tổ chức tổng kết tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên theo định mức của các cơ quan quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của tổ chức, cá nhân khác do tổ chức, cá nhân đó tự bảo đảm.

3. Kinh phí đầu tư, duy trì cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022 và thay thế Thông tư số 19/2022/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời hướng dẫn, nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
- HĐND, UBND, Sở KH&ĐT, BQLKCN, BQLKKT, BQLKCNC, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ Tư pháp;
- Website của Chính phủ;
- Công báo VPCP;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT, TCTK.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục số I: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01a.N.THKTQD	Tổng số dự án và vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước	Năm	Vụ THKTQD	Trước ngày 10/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
2	01b.N.THKTQD	Số dự án và vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Năm	Bộ, cơ quan trung ương, Sở KH&ĐT các tỉnh/thành phố	Trước ngày 28/02 năm sau năm báo cáo (N+1)
3	01c.N.THKTQD	Danh mục dự án quan trọng quốc gia của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Năm		
4	02.H.ĐTNN	Tổng hợp tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Tháng, quý, năm	Cục ĐTNN	Tháng: ngày 22 hàng tháng Năm: Sơ bộ ngày 22/12 năm báo cáo N Năm: Chính thức ngày 10/4 năm sau năm báo cáo (N+1) và thêm 10 ngày làm việc
5	03.N.ĐTNN	Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư nước ngoài	Năm	Cục ĐTNN	Sơ bộ ngày 31/12 năm báo cáo N Chính thức ngày 15/4 năm sau năm báo cáo (N+1)

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
6	04.H.ĐTNN	Số dự án đầu tư mới, số lượt dự án điều chỉnh vốn và vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài	Tháng, quý, năm	Cục ĐTNN	Tháng: Ngày 28 hàng tháng Quý: Ngày 28 của tháng cuối quý báo cáo Năm: Sơ bộ: ngày 22/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
7	05.N.ĐTNN	Tình hình thực hiện đầu tư ra nước ngoài	Năm	Cục ĐTNN	Sơ bộ: ngày 22/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
8	06.H.KTĐN	Tình hình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	6 tháng, Năm	Cơ quan chủ quản	- 6 tháng đầu năm: Sơ bộ: ngày 20/6 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N) - Năm: Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo (N+1)

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
9	07a.H.KTĐN	Tổng hợp tình hình ký kết và giải ngân vốn nước ngoài (vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)	6 tháng, Năm	Vụ KTĐN	- 6 tháng đầu năm: ngày 15/8 năm báo cáo (N); - Năm: ngày 15/02 năm sau năm báo cáo (N+1).
10	07b.H.KTĐN	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) ký kết		Cơ quan chủ quản	- 6 tháng đầu năm: Sơ bộ: ngày 20/6 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/7 năm báo cáo (N)
11	07c.H.KTĐN	Tiến độ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi			- Năm: Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
12	07d.H.KTĐN	Tiến độ giải ngân vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA, vốn vay ưu đãi			Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo (N+1)
13	08.N.KTĐN	Tình hình vận động và thực hiện các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (viện trợ)	Năm	Cơ quan chủ quản	Sơ bộ ngày: 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 15/01 năm sau năm báo cáo (N+1)
14	09a.N.KTĐN	Tổng hợp tình hình tiếp nhận viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	Năm	Vụ KTĐN	Sơ bộ ngày 20/02 năm sau năm báo cáo (N+1) Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
15	09b.N.KTĐN	Danh mục các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam	Năm	Cơ quan chủ quản	Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
16	09c.N.KTĐN	Tiến độ giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam	Năm		Chính thức ngày 15/01 năm sau năm báo cáo (N+1)

Biểu số: 01a.N.THKTQD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 10/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

**TỔNG SỐ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THUỘC
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ THKTQD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo (N-1)				Năm báo cáo (N)			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Tổng số										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ ¹		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
II. Chia theo nhóm dự án										
1. Dự án quan trọng quốc gia										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
2. Dự án nhóm A										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								

¹ Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý, cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo (N-1)				Năm báo cáo (N)			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
3. ...										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Trước ngày 28/02 năm sau năm
báo cáo (N+1)

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương, Sở KH&ĐT các tỉnh/thành phố...
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

[illegible]

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo (N-1)				Năm báo cáo (N)			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020										
1. Quốc phòng										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
3. ...										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 01c.N.THKTQD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ

trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 28/02 năm sau năm báo cáo

(N+1)

**DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA CỦA CÁC BỘ,
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương, Sở KHĐT các tỉnh/thành phố ...
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Lũy kế giải ngân đến năm trước năm báo cáo (N – 1)			Kế hoạch năm báo cáo (N)			Dự kiến giải ngân Kế hoạch năm báo cáo (N)		
				Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Tổng số															
II. Chia 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020															
1. Quốc phòng															
Nhiệm vụ....															
Dự án....															
2. ...															
Nhiệm vụ....															
Dự án....															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

cáo $(N+1)$ và thêm 10 ngày làm việc

Kỳ báo cáo...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

[illegible]

1. Hà Giang															
2. ...															
IV. Chia theo nước/vùng lãnh thổ đầu tư															
(Ghi theo danh mục nước, vùng lãnh thổ)															
...															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N.ĐTNN

Ban hành kèm theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

Sơ bộ ngày 31/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 15/4 năm sau năm báo cáo
(N+1)

**LAO ĐỘNG, DOANH THU, LỢI NHUẬN VÀ CÁC
KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**
Năm...

- Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số lao động (Người)	Doanh thu (Nghìn đồng)	Lợi nhuận (Nghìn đồng)	Các khoản nộp ngân sách nhà nước (Nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4
I. Tổng số					
II. Chia theo ngành kinh tế					
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)					
...					
III. Chia theo tỉnh/thành phố					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)					
1. Hà Giang					
...					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04.H.ĐTN

Ban hành kèm theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thời hạn báo cáo:

Tháng: Ngày 28 hàng tháng

Quý: Ngày 28 của tháng cuối quý báo cáo

Năm:

Sơ bộ: ngày 22/12 năm báo cáo (N)

Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

**SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI, SỐ LƯỢT DỰ ÁN ĐIỀU
CHỈNH VỐN VÀ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA
VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI**

Kỳ báo cáo

- Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Số dự án đầu tư mới (Dự án)		Vốn đăng ký mới (Triệu USD)		Số lượt dự án điều chỉnh vốn (Số lượt)		Vốn đăng ký điều chỉnh (Triệu USD)		Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	
		Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3+7	10
Tổng số											
I. Chia theo ngành kinh tế											
<i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)</i>											
...											
II. Chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ											
<i>(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)</i>											
...											

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05.N.ĐTNN

Ban hành kèm theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thời hạn báo cáo:

Sơ bộ: ngày 22/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
(N+1)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn đã chuyển ra nước ngoài (Triệu USD)	Lao động của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (Người)	Lợi nhuận chuyển về nước (Triệu USD)	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước (Triệu USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
I. Chia theo ngành kinh tế					
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)					
...					
II. Chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ					
(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)					
....					

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06.H.KTĐN

Ban hành kèm theo Thông tư số...

của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

- 6 tháng đầu năm:

Sơ bộ ngày 20/6 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)

- Năm:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo (N+1)

TÌNH HÌNH THU HÚT, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI
Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

1. Tình hình thu hút vốn ODA, vốn vay ưu đãi

- Số dự án đã ký kết, phê duyệt:...

- Tổng giá trị vốn đã ký kết, phê duyệt: Triệu VNĐ:... quy đổi ra USD:...

2. Đánh giá tình hình giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do Cơ quan chủ quản quản lý:

STT	Danh mục dự án giải ngân so với kế hoạch vốn nước ngoài năm... (N)	Số liệu giải ngân
1	Giải ngân dưới 30%	
2	Giải ngân trên 80%	
3	Các dự án có thời hạn giải ngân kết thúc trong năm báo cáo, không có khả năng gia hạn Hiệp định nhưng chưa được bố trí đủ kế hoạch vốn nước ngoài năm	

3. Các vướng mắc và biện pháp giải quyết

- Nêu rõ các khó khăn, vướng mắc (nếu có) và nguyên nhân

- Các biện pháp giải quyết đã thực hiện

4. Đề xuất, kiến nghị

- Các đề xuất mới của cơ quan chủ quản

- Kiến nghị đối với các cơ quan chức năng liên quan

..., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07a.H.KTĐN

Ban hành theo Thông tư số... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thời gian báo cáo:

- 6 tháng đầu năm ngày 15/8 năm báo cáo (N);

- Năm ngày 15/02 năm sau năm báo cáo (N+1).

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KÝ KẾT VÀ GIẢI NGÂN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)

Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Vụ KTĐN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số chương trình, dự án mới	Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)	Vốn nước ngoài (Triệu VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi sang USD)	Ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo (Triệu VNĐ)				Giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi (Triệu VNĐ)	
						Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng	Tính từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	Tính từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo
A	B	1	2 = 3+8	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Tổng số											
II. Chia theo ngành kinh tế											
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)											
...											
III. Chia theo tỉnh/thành phố											
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)											
1. Hà Giang											
2...											
III. Chia theo nhà tài trợ											
1. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)											
2...											

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07b.H.KTĐN

Ban hành theo Thông tư số.... của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thời gian báo cáo:

- 6 tháng đầu năm:

Sơ bộ ngày 20/6 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)

- Năm:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo

(N+1)

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG
NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI
CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) KÝ KẾT**

Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Nhà tài trợ	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)	Vốn nước ngoài (Triệu VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi sang USD)	Ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo (Triệu VNĐ)			
							Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng
A	B	1	2	3 = 4 + 9	4 = 6 + 7 + 8	5	6	7	8	9
I. Tổng số										
II. Chia theo ngành kinh tế										
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)										
....										

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07c.H.KTĐN

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thời gian báo cáo:

- 6 tháng đầu năm:

Sơ bộ ngày 20/6 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)

- Năm:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo (N+1)

TIỀN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Nhà tài trợ	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi	Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo						Kế hoạch năm (N)	Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo					
					Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó				Tỷ lệ (%) so với kế hoạch năm (N)
						XD CB	HC SN	CVL	HT NS	Tỷ lệ giải ngân (%)			XD CB	HC SN	CVL	HT NS	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 4/3	10	11	12	13	14	15	16= 11/10
I. Tổng số																	
II. Chia theo ngành kinh tế																	
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)																	
...																	

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07d.H.KTĐNBan hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thời gian báo cáo:

- 6 tháng đầu năm:

Sơ bộ ngày 20/6 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)

- Năm:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
(N+1)**TIỀN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH,
DỰ ÁN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Nhà tài trợ	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng vốn đối ứng	Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm (N)	Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
					Tổng số	Tỷ lệ giải ngân (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch năm
A	B	1	2	3	4	5 = 4/3	6	7	8 = 7/6
I. Tổng số									
II. Chia theo ngành kinh tế									
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)									
...									
...									

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 08.N.KTĐN

Ban hành kèm theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và
Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

Sơ bộ ngày: 20/12 năm báo cáo
(N)

Chính thức ngày 15/01 năm sau
năm báo cáo (N+1)

**TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG VÀ
THỰC HIỆN CÁC KHOẢN
VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH
THỨC CỦA CƠ QUAN, TỔ
CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC
NGOÀI DÀNH CHO VIỆT NAM
(VIỆN TRỢ)
Năm ... (N)**

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ
quản

- Đơn vị nhận báo cáo:
Trung tâm Công nghệ thông
tin và chuyển đổi số

I. Tình hình vận động, phê duyệt viện trợ

1. Tình hình vận động các các khoản viện trợ

- Số chương trình, dự án đã vận động được
- Số khoản viện trợ phi dự án đã vận động được

2. Tình hình thẩm định, phê duyệt viện trợ

a) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) đến hạn phê duyệt:

b) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) đã được phê duyệt:

c) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) chậm phê duyệt:

d) Tổng giá trị vốn viện trợ đã phê duyệt: Triệu VNĐ:.....Quy đổi ra USD:.....

- Theo hình thức quản lý:

+ Tổng giá trị vốn viện trợ do Chủ khoản viện trợ quản lý

+ Tổng giá trị vốn viện trợ do Bên tài trợ quản lý

- Theo nguồn vốn:

+ Tổng giá trị vốn viện trợ thuộc nguồn thu Ngân sách nhà nước

+ Tổng giá trị vốn viện trợ không thuộc nguồn thu Ngân sách nhà nước

II. Tình hình thực hiện các khoản viện trợ

1. Đánh giá chung về tình hình thực hiện các khoản viện trợ

Đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do Cơ quan chủ quản quản lý

Xếp loại	Dự án đầu tư	Dự án HTKT	Phi dự án
Tốt (Loại A)			
Khá (Loại B)			
Trung bình (Loại C)			
Kém (Loại D)			
Tổng số dự án			

2. Tiến độ thực hiện so với kế hoạch

Tiến độ thực hiện các hoạt động (theo khối lượng công việc, hoặc theo giá trị công việc ước tính)

Kết quả thực hiện so với kế hoạch 6 tháng		Luỹ kế thực hiện so với kế hoạch Năm	
Tiến độ thực hiện	Số dự án	Tiến độ thực hiện	Số dự án
> 80% (A)		> 80% (A)	
80% - 60% (B)		80% - 60% (B)	
60% - 40% (C)		60% - 40% (C)	
< 40% (D)		< 40% (D)	

3. Tiến độ giải ngân

a) Tiến độ giải ngân thực tế so với kế hoạch giải ngân năm:

- Tổng giải ngân
- Tổng giải ngân theo nhà tài trợ
- Tỷ lệ luỹ kế giải ngân thực tế từ đầu năm so với kế hoạch giải ngân năm

b) Tỷ lệ giải ngân (so sánh giải ngân thực tế trong kỳ báo cáo với tổng vốn viện trợ còn lại tại thời điểm đầu năm)

c) Luỹ kế tỷ lệ giải ngân thực tế so với tổng vốn đã ký trong các văn kiện chương trình, dự án viện trợ (hoặc tổng vốn sau điều chỉnh, nếu có) của các khoản viện trợ còn hiệu lực trong kỳ báo cáo

III. Các vướng mắc và biện pháp giải quyết

1. Các vướng mắc

Loại vướng mắc	Số khoản viện trợ
.....	
.....	

2. Các biện pháp giải quyết đã thực hiện

3. Khuyến nghị

- a) Các đề xuất mới của cơ quan chủ quản
- b) Đề nghị đối với các cơ quan chức năng liên quan

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

Biểu số: 09a.N.KTĐN

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/02 năm sau năm báo cáo (N+1)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ
KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA
CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO
VIỆT NAM
Năm ...(N)**

- Đơn vị báo cáo: Vụ KTĐN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số chương trình/dự án viện trợ mới	Số khoản viện trợ phi dự án	Tổng vốn (triệu USD)	Vốn viện trợ (triệu USD)	Vốn đối ứng (triệu USD)	Vốn viện trợ thuộc NSNN (triệu USD)	Vốn viện trợ không thuộc NSNN (triệu USD)	Xếp loại				Số chương trình/dự án đầu tư mới	Số dự án HTKT mới
									A	B	C	D		
A	B	1	2	3 = 4+5	4 = 6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I. Tổng số														
II. Chia theo ngành kinh tế														
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)														
...														
III. Chia theo tỉnh/thành phố														
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)														
Hà Giang														
...														
IV. Chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ														
(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)														

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09b.N.KTĐN

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 15/01 năm sau, năm báo cáo (N+1)

**DANH MỤC CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CÁC CƠ
QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN DÀNH CHO VIỆT NAM**
Năm ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Chủ khoản viện trợ	Bên tài trợ		Số văn bản và ngày phê duyệt	Tổng vốn (quy đổi sang USD)	Tổng vốn (triệu VNĐ)	Vốn đối ứng (triệu VNĐ)		Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý (triệu VNĐ)		Vốn do Bên tài trợ quản lý (C) (triệu VNĐ)		Vốn đối ứng (USD)		Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý (USD)		Vốn do Bên tài trợ quản lý (USD)		Xếp loại
			Tên	Quốc tịch				Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I. Chia theo ngành kinh tế																				
<i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i>																				
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản																				
- Chương trình, dự án																				
- Dự án đầu tư..																				
- Dự án HTKT..																				
- Khoản viện trợ phi dự án																				
...																				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09c.N.KTĐNBan hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng Bộ
Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 15/01 năm sau năm báo cáo
(N+1)

**TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ
CHỨC, CÁ NHÂN DÀNH CHO VIỆT NAM**
Năm ...(N)

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan
chủ quản
- Đơn vị nhận báo cáo:
Trung tâm Công nghệ thông
tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Kế hoạch giải ngân năm (Triệu VNĐ)			Giải ngân trong năm báo cáo (Triệu VNĐ)						Luỹ kế giải ngân thực tế từ đầu năm (Triệu VNĐ)			Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân (%)
		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Tổng số	Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Tổng số		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Tổng số	
					Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế				
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7	8= 4+6	9= 5+7	10	11	12 = 10+11	13 = 12/3
I. Phân theo ngành kinh tế														
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)														
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản														
- Chương trình, dự án														
- Dự án đầu tư...														
- Dự án HTKT...														
- Khoản viện trợ phi dự án														
...														

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 01a.N.THKTQD: Tổng số nhiệm vụ, dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước; **Biểu số 01b.N.THKTQD:** Số nhiệm vụ, dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương và **Biểu số 01c.N.THKTQD:** Danh mục dự án quan trọng quốc gia của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số dự án đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Dự án đầu tư công là dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công.
- Phân loại dự án đầu tư công:

* Căn cứ vào tính chất, dự án đầu tư công vốn ngân sách nhà nước gồm 2 loại:

(i) Dự án có cấu phần xây dựng là dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng, bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án;

(ii) Dự án không có cấu phần xây dựng là dự án mua tài sản, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, máy móc và dự án khác không quy định tại mục (i).

* Theo mức độ quan trọng và quy mô, dự án đầu tư công được phân thành 4 loại: Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B và dự án nhóm C. Tiêu chí phân loại các loại dự án này theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Số dự án đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước là số dự án được cấp có thẩm quyền phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách, dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn chi cải cách tiền lương còn dư,...).

b) Vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước gồm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương bố trí cho nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng đầu tư công.

c) Phương pháp tính

Số dự án đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước:

$$\begin{array}{l}
 \text{Số dự án} \\
 \text{đầu tư công} \\
 \text{thuộc nguồn} \\
 \text{vốn ngân} \\
 \text{sách nhà} \\
 \text{nước}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Số dự án} \\
 \text{quan trọng} \\
 \text{quốc gia}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Số dự án} \\
 \text{nhóm A}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Số dự án} \\
 \text{nhóm B}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Số dự án} \\
 \text{nhóm C}
 \end{array}$$

- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thuộc} \\ \text{nguồn vốn NSNN} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn trong} \\ \text{nước} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Vốn hỗ trợ phát triển chính thức} \\ \text{(ODA) được đưa vào cân đối ngân} \\ \text{sách cho đầu tư.} \end{array}$$

- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN:

$$\begin{array}{l} \text{Giải ngân Kế} \\ \text{hoạch vốn} \\ \text{NSNN năm N} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giải ngân vốn NSNN được cấp có} \\ \text{thẩm quyền quyết định kéo dài từ} \\ \text{các năm trước sang năm N (nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giải ngân Kế} \\ \text{hoạch vốn} \\ \text{NSNN năm N} \end{array}$$

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 01a.N.THKTQD và 01b.N.THKTQD

- Cột 1, 2, 3 và 4: Ghi số dự án và vốn đầu tư công thuộc nguồn NSNN của năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5, 6, 7 và 8: Ghi số dự án và vốn đầu tư công thuộc nguồn NSNN của năm báo cáo (N) tương ứng với các dòng của cột A.

b) Biểu số 01c.N.THKTQD

- Cột 1: Ghi năng lực thiết kế theo Quyết định phê duyệt của dự án tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi thời gian khởi công, hoàn thành của dự án theo Quyết định phê duyệt tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3, 4, 5: Ghi tổng mức đầu tư của dự án theo Quyết định phê duyệt tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6, 7, 8: Ghi lũy kế giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9, 10, 11: Ghi kế hoạch năm báo cáo (N) được cấp có thẩm quyền giao hoặc điều chỉnh theo quy định tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 12, 13, 14: Ghi dự kiến giải ngân kế hoạch năm (N) tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp từ báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và được Quốc hội quyết nghị, Thủ tướng Chính phủ giao.

- Thông báo/Quyết định phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương do Hội đồng Nhân dân quyết nghị.

- Quyết định bổ sung vốn cho nhiệm vụ, dự án từ nguồn tăng thu ngân sách nhà nước, dự phòng ngân sách nhà nước và các nguồn vốn của ngân sách nhà nước khác.

Biểu số 02.H.ĐTNN: Tổng hợp tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư nước ngoài là toàn bộ vốn bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Vốn đầu tư đăng ký gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký mới của những dự án đầu tư mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ.

- Vốn đầu tư điều chỉnh là vốn đầu tư bổ sung hoặc giảm đi của những dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư từ trước đó.

- Giá trị vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế.

Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

Số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư là số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư trong kỳ báo cáo nhằm thu hẹp hoặc mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường của dự án đầu tư hiện có đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong các năm trước.

Số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dự án mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi so sánh giữa số dự án cấp mới trong kỳ báo cáo với số dự án mới trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số vốn đầu tư đăng ký cấp mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số vốn đầu tư đăng ký mới trong kỳ báo cáo với số vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo với số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn đầu tư đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi so sánh giữa số vốn đầu tư đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo so với số vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo với số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 11: Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi so sánh giữa giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo với giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 14: Ghi so sánh giữa tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo với tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

Biểu số 03.N.ĐTNN: Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lao động của dự án đầu tư nước ngoài là tất cả những người mà doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương/trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (gồm tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh).

- Doanh thu của dự án đầu tư nước ngoài là toàn bộ số tiền sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận của dự án đầu tư nước ngoài là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí do hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong một thời gian nhất định (quý, năm).

- Các khoản nộp ngân sách nhà nước của dự án đầu tư nước ngoài là các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác mà doanh nghiệp đầu tư nước ngoài phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lao động của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi lợi nhuận của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi các khoản nộp ngân sách nhà nước của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của các dự án đầu tư nước ngoài.

Biểu số 04.H.ĐTNN Số dự án đầu tư mới, số lượt dự án điều chỉnh vốn và vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là số dự án và lượng vốn đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam đăng ký đưa ra nước ngoài để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước sở tại (nước được trực tiếp đầu tư) trong một thời kỳ nhất định.

Vốn đầu tư đăng ký trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài bao gồm cả vốn đầu tư của các dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong kỳ và vốn đăng ký bổ sung hoặc giảm đi của các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài từ trước đó.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dự án đầu tư mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi so sánh giữa số dự án đầu tư mới trong kỳ báo cáo với số dự án đầu tư mới trong kỳ báo cáo liền trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo với số vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo liên trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo với số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo liên trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi so sánh giữa số vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo với số vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo liên trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi tổng số vốn đăng ký (bao gồm cả mới và điều chỉnh) trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa tổng số vốn đăng ký trong kỳ báo cáo với tổng số vốn đăng ký trong kỳ báo cáo liên trước tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Biểu số 05.N.ĐTNN: Tình hình thực hiện đầu tư ra nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn chuyển ra nước ngoài của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là tổng số tiền và giá trị hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài. Vốn chuyển ra nước ngoài của các dự án đầu tư ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Số lao động của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là tất cả lao động Việt Nam mà dự án đầu tư ra nước ngoài trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương/trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (gồm tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh).

Lợi nhuận chuyển về nước của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí do hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm), đã được chia cho nhà đầu tư Việt Nam và được chuyển về nước trong kỳ báo cáo.

Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước Việt Nam của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải nộp và đã nộp trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vốn đã chuyển ra nước ngoài của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi lợi nhuận chuyển về nước của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

Biểu số 06.H.KTĐN: Tình hình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, ban quản lý dự án, chủ dự án theo quy định tại Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

Biểu số 07a.H.KTĐN: Tổng hợp tình hình ký kết và giải ngân vốn nước ngoài (vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài); Biểu số 07b.H.KTĐN: Danh mục các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) ký kết; Biểu số 07c.H.KTĐN: Tiến độ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và Biểu số 07d.H.KTĐN: Tiến độ giải ngân vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA, vốn vay ưu đãi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội.

- Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) trong chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhằm chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án, được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài gồm 3 loại sau:

+ Vốn ODA không hoàn lại là khoản vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài, được cung cấp theo hình thức dự án độc lập hoặc kết hợp với các dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA, vay có ưu đãi nước ngoài;

+ Vốn vay ODA là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc đạt ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc;

+ Vốn vay ưu đãi là khoản vay nước ngoài có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ được phân loại theo các tiêu thức sau:

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các ngành, các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ thực hiện phân theo các ngành, lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

- Kế hoạch năm: Là kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao để triển khai các hoạt động của chương trình, dự án thực hiện trong năm báo cáo.

b) Phương pháp tính

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng mức đầu} & & & & & & \\ \text{tư của dự án} & = & \text{Vốn vay} & + & \text{Vay} & + & \text{Viện trợ không} & + & \text{Vốn đối} \\ & & \text{ODA} & & \text{ưu đãi} & & \text{hoàn lại} & & \text{ứng} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Vốn nước} & & & & & & \\ \text{ngoài} & = & \text{Vốn vay ODA} & + & \text{Vay ưu đãi} & + & \text{Viện trợ không} \\ & & & & & & \text{hoàn lại} \end{array}$$

- Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn đối ứng từ bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Vốn nước ngoài quy đổi sang USD: Tỷ giá hối đoái quy đổi tại thời điểm phê duyệt dự án và được ghi trong quyết định phê duyệt.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 07a.H.KTĐN

- Cột 1: Ghi số chương trình, dự án mới trong kỳ báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng mức đầu tư bằng đơn vị triệu Việt Nam đồng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số vốn nước ngoài bằng đơn vị triệu Việt Nam đồng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số vốn nước ngoài bằng đơn vị USD trong kỳ báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số vốn vay ODA ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số vốn vay ưu đãi ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn viện trợ không hoàn lại ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số vốn đối ứng ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi tính từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi số giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi tính từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 07b.H.KTĐN

- Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ, trong trường hợp có tên viết tắt của tổ chức, nhà tài trợ thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Ghi thời gian bắt đầu - kết thúc theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.

- Cột 3: Ghi tổng mức đầu tư bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số vốn nước ngoài bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số vốn nước ngoài bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số vốn vay ODA bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vay ưu đãi bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số viện trợ không hoàn lại bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số vốn đối ứng bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

c) Biểu số 07c.H.KTĐN

- Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ, trong trường hợp có tên viết tắt của tổ chức, nhà tài trợ thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Ghi thời gian bắt đầu - kết thúc theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.

- Cột 3: Ghi tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để xây dựng cơ bản của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi cho hành chính sự nghiệp của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để cho vay lại của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để hỗ trợ ngân sách của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi tỷ lệ giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo so với tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của dự án tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 10: Số vốn kế hoạch năm (N) được cấp có thẩm quyền giao tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 11: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để xây dựng cơ bản của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi cho hành chính sự nghiệp của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 14: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để cho vay lại của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 15: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để hỗ trợ ngân sách của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 16: Tỷ lệ lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo so với số vốn kế hoạch năm (N) tương ứng với từng dòng của cột A.

d) Biểu số 07d.H.KTĐN

- Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ, trong trường hợp có tên viết tắt của tổ chức, nhà tài trợ thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Ghi thời gian bắt đầu - kết thúc theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.

- Cột 3: Ghi tổng số vốn đối ứng của chương trình, dự án tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo so với tổng số vốn đối ứng của chương trình, dự án tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số vốn đối ứng kế hoạch năm (N) được cấp có thẩm quyền giao tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi tỷ lệ tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo so với số vốn đối ứng kế hoạch năm (N) được cấp có thẩm quyền giao tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Biểu số 07a.H.KTĐN: Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan chủ quản theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

Biểu số 07b.H.KTĐN, 07c.H.KTĐN và 07d.H.KTĐN: Báo cáo của các cơ quan chủ quản theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

Biểu số 08.N.KTĐN. Tình hình vận động và thực hiện các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (viện trợ)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, đơn vị chủ trì thẩm định, các Chủ khoản viện trợ, các Ban quản lý các chương trình, dự án theo chế độ báo cáo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Biểu số 09a.N.KTĐN: Tổng hợp tình hình tiếp nhận viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam; Biểu số 09b.N.KTĐN: Danh mục các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam và Biểu số 09c.N.KTĐN: Tiến độ giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức là viện trợ được quy định tại Điều 1 Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

- Chương trình là tập hợp các hoạt động liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một hoặc nhiều giai đoạn.

- Dự án là tập hợp các hoạt động có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định, dựa trên nguồn lực xác định.

- Phi dự án là khoản viện trợ thực hiện một lần, riêng lẻ bằng tiền, hiện vật, hàng hoá, chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện), cung cấp các đầu vào để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo.

- Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước là các khoản viện trợ nêu bên tiếp nhận là các cơ quan, tổ chức:

+ Các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và các pháp nhân thuộc và trực thuộc; Ủy ban nhân dân các cấp và các pháp nhân trực thuộc;

+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

+ Các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và các đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý thu, chi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

+ Các đối tượng tiếp nhận khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) để tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ. Vốn đối ứng được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ khoản viện trợ tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác. Vốn đối ứng được sử dụng cho quá trình chuẩn bị và thực hiện các khoản viện trợ theo yêu cầu cụ thể của chương trình, dự án.

- Khoản viện trợ được quy định tại Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ, bao gồm:

+ Chương trình, dự án đầu tư

+ Chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật

+ Khoản viện trợ phi dự án

- Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý được quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

- Vốn do Bên tài trợ quản lý được quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

- Vốn viện trợ bao gồm: Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước và không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Cơ quan chủ quản: Quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

- Kế hoạch giải ngân: Là kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai các hoạt động của dự án.

- Xếp loại: Là việc đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do cơ quan chủ quản quản lý.

b) Phương pháp tính

$$\text{Tổng vốn của dự án} = \text{Vốn đối ứng} + \text{Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý} + \text{Vốn do Bên tài trợ quản lý}$$

- Tổng vốn quy đổi sang USD: Tỷ giá hối đoái quy đổi tại thời điểm phê duyệt khoản viện trợ và được ghi trong quyết định phê duyệt.

- Phương pháp xếp loại: Theo tiến độ giải ngân, kết quả đầu ra, các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện được giải quyết theo thẩm quyền. Tiến độ thực hiện đạt như sau: >80%: Tốt = A; 80%-60%: Khá = B; 60-40%: Trung bình = C; <40%: Yếu = D.

$$\text{Tổng vốn} = \text{Vốn viện trợ} + \text{Vốn đối ứng}$$

- Giải ngân kế hoạch vốn NSNN:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giải ngân} & & \text{Giải ngân vốn được cấp có thẩm} & & \text{Giải ngân} \\ \text{trong năm} & = & \text{quyền quyết định kéo dài từ các năm} & + & \text{vốn năm} \\ (N) & & \text{trước sang năm (N) (nếu có)} & & (N) \end{array}$$

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 09a.N.KTĐN

- Cột 1: Ghi số chương trình, dự án viện trợ mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số khoản viện trợ phi dự án mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng vốn được phê duyệt mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng vốn viện trợ được phê duyệt mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng vốn đối ứng được phê duyệt trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng vốn viện trợ thuộc nguồn ngân sách Nhà nước trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng vốn viện trợ không thuộc nguồn ngân sách Nhà nước trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8, 9, 10, 11: Ghi tổng số các khoản viện trợ được xếp loại A, B, C, D tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi số chương trình, dự án đầu tư mới được phê duyệt trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi số chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 09b.N.KTĐN

- Cột 1: Ghi chủ khoản viện trợ: Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP. Đối với các khoản viện trợ do Bộ Nội vụ phê duyệt cho các Hội thì ghi thêm đơn vị chủ trì thực hiện trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Trường hợp có tên viết tắt của tổ chức thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 3: Ghi tên nước theo phiên âm tiếng Anh theo quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ.

- Cột 4: Ghi số văn bản, ngày phê duyệt và cơ quan phê duyệt.

- Cột 5: Ghi tổng vốn của khoản viện trợ bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng vốn của khoản viện trợ bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn đối ứng từ ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số vốn ứng không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 11: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi số vốn đối ứng từ ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 14: Ghi số vốn ứng không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 15: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 16: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 17: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 18: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 19: Ghi xếp loại: chọn các loại A, B, C, D để ghi tương ứng với từng dòng của cột A.

c) Biểu số 09c.N.KTĐN

- Cột 1: Ghi kế hoạch giải ngân phần vốn viện trợ năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi kế hoạch giải ngân phần vốn đối ứng năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số kế hoạch giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4, 5, 6, 7: Ghi số giải ngân kế hoạch và thực tế phần vốn viện trợ và vốn đối ứng trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8, 9: Ghi tổng số giải ngân theo kế hoạch và thực tế của năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 10, 11: Ghi số lũy kế giải ngân vốn viện trợ và vốn đối ứng thực tế từ đầu năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi tổng số lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Biểu số 09a.N.KTĐN: Báo cáo của các bộ, ngành và địa phương, trung ương các đoàn thể, tổ chức. Chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Biểu số 09b.N.KTĐN và 09c.N.KTĐN: Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Chủ khoản viện trợ, Ban quản lý các chương trình, dự án theo chế độ báo cáo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Phụ lục II: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01.N.QLKKT	Số lượng và diện tích các khu kinh tế	Năm	Vụ Quản lý các khu kinh tế	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
2	02.N.QLKKT	Số lượng, diện tích, vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp	Năm	Vụ Quản lý các khu kinh tế	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
3	03.N.QLKKT	Nhà máy xử lý nước thải của các khu công nghiệp đang hoạt động	Năm	Vụ Quản lý các khu kinh tế	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
4	04.N.QLKKT	Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp	Năm	Vụ Quản lý các khu kinh tế	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

Biểu số 01.N.QLKKT
Ban hành kèm theo Thông tư số ... của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
(N+1)

SỐ LƯỢNG VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU KINH TẾ
Năm (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Quản lý các khu kinh tế.
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng khu kinh tế (Khu kinh tế)	Tổng diện tích các khu kinh tế (Ha)	Diện tích của các khu kinh tế chia theo chức năng theo quy hoạch xây dựng (Ha) (Điều 203 Luật Đất đai 2024)								
				Khu thuế quan	Khu bảo thuế	Khu chế xuất	Khu công nghiệp	Khu giải trí, khu du lịch	khu đô thị	Khu dân cư	Khu hành chính	Khu chức năng khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số												
1. Khu kinh tế ven biển												
- Khu kinh tế ...												
2. Khu kinh tế cửa khẩu												
- Khu kinh tế ...												
3. Khu kinh tế chuyên biệt												
- Khu kinh tế ...												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02.N.QLKKT
Ban hành kèm theo Thông tư số.... của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
(N+1)

**SỐ LƯỢNG, DIỆN TÍCH, VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**
Năm (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Quản lý các khu kinh tế.
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng khu công nghiệp đã thành lập (Khu công nghiệp)	Diện tích đất thành lập của khu công nghiệp (Ha)			Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng			
			Tổng số	Trong đó: Đất công nghiệp, dịch vụ		Vốn đầu tư nước ngoài (Triệu USD)		Vốn đầu tư trong nước (Tỷ VNĐ)	
				Tổng số	Trong đó: Đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê	Đăng ký	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Tổng số									
II. Chia theo tình trạng hoạt động									
1. Khu công nghiệp đã đi vào hoạt động									
KCN ...									
2. Khu công nghiệp đang xây dựng									
KCN ...									
3. Khu công nghiệp chưa xây dựng									
KCN ...									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N.QLKKT

Ban hành kèm theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

(N+1)

**NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA CÁC KHU CÔNG
NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG**

Năm (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng nhà máy xử lý nước thải của các khu công nghiệp đang hoạt động (Nhà máy)	Công suất hoạt động (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường (đạt ghi 1, không đạt bỏ trống)
A	B	1	2	3
I. Tổng số				
II. Chia theo tình trạng hoạt động của nhà máy xử lý nước thải				
1. Nhà máy xử lý nước thải đã đi vào hoạt động				
KCN ...				
2. Nhà máy xử lý nước thải đang xây dựng				
KCN ...				
3. Nhà máy xử lý nước thải chưa xây dựng				
KCN ...				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05.N.QLKKT

Ban hành kèm theo Thông tư số.... của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm

báo cáo (N+1)

**SỐ LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP
LÀM VIỆC TẠI CÁC KHU
CÔNG NGHIỆP**

Năm (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Quản lý các khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
I. Tổng số			
II. Chia theo trình độ học vấn của lao động			
- Tiểu học			
- Trung học cơ sở			
- Trung học phổ thông			
- Sơ cấp			
- Trung cấp			
- Cao đẳng			
- Đại học			
- Trên đại học			
- Khác			
III. Chia theo tỉnh, thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)			
1. Hà Giang			
2. ...			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 01.N.QLKKT: Số lượng và diện tích các khu kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Khu kinh tế gồm:

- Khu kinh tế ven biển là khu kinh tế được thành lập ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển.
- Khu kinh tế cửa khẩu là khu kinh tế được thành lập ở khu vực biên giới đất liền và địa bàn lân cận khu vực biên giới đất liền.
- Khu kinh tế chuyên biệt là khu kinh tế được thành lập ở vùng kinh tế trọng điểm, hành lang phát triển, khu vực động lực phát triển hoặc khu vực có vai trò tương tự được xác định trong quy hoạch vùng.
- Diện tích của các khu kinh tế là tổng diện tích tự nhiên (mặt đất và mặt nước) theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt của các khu kinh tế.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng diện tích các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi diện tích khu thuế quan của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi diện tích khu bảo thuế của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi diện tích khu chế xuất của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi diện tích khu công nghiệp của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi diện tích khu giải trí, khu du lịch của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi diện tích khu đô thị của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi diện tích khu dân cư của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 10: Ghi diện tích khu hành chính của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 11: Ghi diện tích khu chức năng khác của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 02.N.QLKKT: Số lượng, diện tích, vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

Khu công nghiệp gồm:

+ Khu công nghiệp hỗ trợ là khu công nghiệp chuyên sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và cung ứng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; có tối thiểu 60% tổng diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp được sử dụng để thu hút các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định của pháp luật về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

+ Khu công nghiệp chuyên ngành là khu công nghiệp chuyên sản xuất và cung ứng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm thuộc một ngành, nghề cụ thể; có tối thiểu 60% diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp được sử dụng để thu hút các dự án đầu tư thuộc ngành, nghề này.

+ Khu công nghiệp sinh thái là khu công nghiệp, trong đó có doanh nghiệp trong khu công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp; đáp ứng các tiêu chí quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, khu công nghiệp.

+ Khu công nghiệp công nghệ cao là khu công nghiệp thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ thông tin thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án có chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ, dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, giáo dục và đào tạo; có tối thiểu 30% diện tích đất công nghiệp của khu công nghiệp được sử dụng để thu hút các dự án đầu tư này.

Diện tích đất thành lập là diện tích của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ là diện tích đất trong khu công nghiệp để cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh hoặc để xây dựng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu công nghiệp; được xác định trong quy hoạch xây dựng khu công nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê là diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh hoặc để xây dựng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu công nghiệp lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Phân loại diện tích đất như sau:

- Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ;
- Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê;
- Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ còn lại có thể cho thuê.

Vốn đầu tư đăng ký thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (gọi tắt là "vốn đầu tư đăng ký") là vốn đầu tư (bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay và vốn hợp pháp khác) do nhà đầu tư xác định để xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; được xác định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án.

- Vốn đầu tư thực hiện là vốn đầu tư mà nhà đầu tư đã sử dụng, giải ngân để thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp lũy kế đến thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng khu công nghiệp đã thành lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số diện tích đất thành lập của khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi diện tích đất công nghiệp và dịch vụ của khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê của khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn đầu tư trong nước đăng ký thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số vốn đầu tư trong nước thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tương ứng với các dòng của cột A..

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 03.N.QLKKT: Nhà máy xử lý nước thải của các khu công nghiệp đang hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xử lý nước thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại trong nước thải, đảm bảo nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

Công suất của các nhà máy xử lý nước thải tập trung là lượng nước thải mà nhà máy có thể xử lý được trên 01 ngày đêm (đơn vị tính: m³/ngày đêm).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng nhà máy xử lý nước thải của các khu công nghiệp đang hoạt động tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi công suất hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp đang hoạt động tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 04.N.QLKKT: Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp là tất cả những người trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp tương ứng với các dòng tại cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động trực tiếp là nữ làm việc tại các khu công nghiệp tương ứng với các dòng tại cột A.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Phụ lục số III: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số /202 /TT-BKHĐT ngày tháng năm 202 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01.H.QLĐKKD	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Tháng, quý, năm	Cục QLĐKKD	- Tháng: Ngày 25 hằng tháng - Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo - Năm: Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)
2	02.H.QLĐKKD	Số doanh nghiệp giải thể	Tháng, quý, năm	Cục QLĐKKD	- Tháng: Ngày 25 hằng tháng - Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo - Năm: Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)
3	03.N.QLĐKKD	Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh	Năm	Cục QLĐKKD	Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)
4	04a.H.QLĐKKD	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tháng, quý, năm	Cục QLĐKKD	- Tháng: Ngày 25 hằng tháng - Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo - Năm: Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	04b.H.QLĐKKD	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo quy mô vốn đăng ký	Tháng, quý, năm	Cục QLĐKKD	- Tháng: Ngày 25 hằng tháng - Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo - Năm: Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)
6	05.N.QLĐKKD	Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Năm	Cục QLĐKKD	Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)
7	06.H.QLĐKKD	Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tháng, quý, năm	Cục QLĐKKD	- Tháng: Ngày 25 hằng tháng - Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo - Năm: Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N) Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

Ghi chú:

- Đối với phân tổ theo ngành kinh tế, thống nhất ghi phân loại theo 17 ngành nghề kinh doanh chính quy định theo Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở 21 ngành kinh tế cấp 1 quy định Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó, gộp một số ngành kinh tế và không đưa vào phân loại 2 ngành kinh tế gồm: (1) Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế; (2) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc.

Biểu số: 01.H.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

- Tháng: Ngày 25 hằng tháng

- Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo

- Năm:

Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

Kỳ báo cáo

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo (N)	Chia ra:								
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
			Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1)	Kỳ báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1)	Kỳ báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1)	Kỳ báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Chia theo ngành kinh tế											
<i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i>											
...											
II. Chia theo tỉnh/thành phố											
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>											
Hà Giang											
....											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm

Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02.H.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

- Tháng: Ngày 25 hằng tháng

- Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo

- Năm:

Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ

Kỳ báo cáo

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp giải thể kỳ báo cáo (N)	Chia ra:								
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
			Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1)	Kỳ báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1)	Kỳ báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1)	Kỳ báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Chia theo ngành kinh tế											
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)											
...											
II. Chia theo tỉnh/thành phố											
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)											
Hà Giang											
....											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH

Năm ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo (N)	Chia ra:								
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
			Năm trước năm báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Năm trước năm báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Năm trước năm báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Chia theo ngành kinh tế											
<i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i>											
...											
II. Chia theo tỉnh/thành phố											
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>											
Hà Giang											
....											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04a.H.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

- Tháng: Ngày 25 hàng tháng

- Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo

- Năm:

Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

**TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ
CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI**
Kỳ báo cáo

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số vốn đăng kỳ kỳ báo cáo (N) (Tỷ đồng)	Chia ra:								
			Số vốn đăng ký của doanh nghiệp nhà nước			Số vốn đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số vốn đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
			Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo (N) (Tỷ đồng)	So sánh N/(N-1) (%)	Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1) (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo (N) (Tỷ đồng)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số											
I. Chia theo ngành kinh tế											
<i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i>											
...											
II. Chia theo tỉnh/thành phố											
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>											
Hà Giang											
....											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04b.H.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

- Tháng: Ngày 25 hằng tháng

- Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo

- Năm:

Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI THEO QUY MÔ VỐN ĐĂNG KÝ

Kỳ báo cáo

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo (N)	Chia ra:								
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
			Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1)	Kỳ báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1)	Kỳ báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Kỳ trước kỳ báo cáo (N-1)	Kỳ báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ											
Từ 0 đến 10 tỷ đồng											
Từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng											
Từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng											
Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng											
Trên 100 tỷ đồng											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 25/12/ năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/12/ năm báo cáo (N)

**SỐ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Năm ...(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư		
		Năm trước năm báo cáo (N-1) (Doanh nghiệp)	Năm báo cáo (N) (Doanh nghiệp)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3
I. Tổng số				
II. Chia theo ngành kinh tế				
<i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i>				
...				
III. Chia theo tỉnh/thành phố				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>				
Hà Giang				
....				
IV. Chia theo nước/vùng lãnh thổ đầu tư				
...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06.H.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

- Tháng: Ngày 25 hằng tháng

- Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo

- Năm:

Sơ bộ ngày 25/12/năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/12/năm báo cáo (N)

**TỔNG SỐ LAO ĐỘNG ĐĂNG KÝ
CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI**
Kỳ báo cáo

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị tính: Nghìn người

Chi tiêu	Mã số	Tổng số lao động đăng ký kỳ trước kỳ báo cáo (N-1)	Chia ra:			Tổng số lao động đăng ký kỳ báo cáo (N)	Chia ra:		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Tổng số									
II. Chia theo ngành kinh tế									
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)									
...									
III. Chia theo tỉnh/thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)									
Hà Giang									
....									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 01.H.QLĐKKD: Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 02.H.QLĐKKD: Số doanh nghiệp giải thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp giải thể là doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trong kỳ theo quy định và được Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý

“Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại” theo khoản 8 Điều 208, khoản 5 Điều 209 Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp có quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án theo quy định của pháp luật về phá sản; doanh nghiệp bị chấm dứt tồn tại do bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập theo khoản 5 Điều 198, khoản 5 Điều 200, khoản 4 Điều 201 Luật Doanh nghiệp. Thời gian xác định chuyển tình trạng pháp lý “Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại” là thời điểm Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước giải thể kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 03.N.QLĐKKD: Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là doanh nghiệp đang trong thời gian thực hiện tạm ngừng kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Doanh nghiệp. Thời gian xác định tình trạng doanh nghiệp “tạm ngừng kinh

doanh” là thời điểm Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp sang tình trạng “tạm ngừng kinh doanh” cho đến khi kết thúc thời hạn tạm ngừng kinh doanh mà doanh nghiệp đã thông báo hoặc ngày doanh nghiệp đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh trong năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh trong năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 04a.H.QLĐKKD: Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật,...

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới của kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi so sánh giữa số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới kỳ báo cáo với số vốn của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi so sánh giữa số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới kỳ báo cáo với số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 10: Ghi so sánh giữa số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới kỳ báo cáo với số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 04b.H.QLĐKKD: Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo quy mô vốn đăng ký

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật,...

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

Quy mô vốn đăng ký của doanh nghiệp được phân chia thành các mức sau: Từ 0 đến 10 tỷ đồng; từ 10 đến 20 tỷ đồng; từ 20 đến 50 tỷ đồng; từ 50 đến 100 tỷ đồng và trên 100 tỷ đồng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 05.N.QLĐKKD: Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là văn bản, bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư.

Số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được cơ quan đăng ký đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư năm báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính

Biểu số 06.H.QLĐKKD: Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số lao động (dự kiến) khi doanh nghiệp kê khai, thực hiện thủ tục đăng ký thành lập với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới trong kỳ trước kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp nhà nước thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi số lao động đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành lập mới kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Phụ lục số IV: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (DNNVV)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01.N.QLĐKKD	Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp	Năm	Cục QLĐKKD	Sơ bộ ngày 31/5 năm sau năm báo cáo (N+1) Chính thức ngày 30/6 năm sau năm báo cáo (N+1)
2	02a.N.PTDN	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ	Năm	Cục PTDN	Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)
3	02b.N.PTDN	Số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ	Năm	Bộ, ngành	Ước tính ngày 15/12 năm báo cáo (N)
3	02c.N.PTDN	Số kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ	Năm	Sở KH&ĐT	Ước tính ngày 15/12 năm báo cáo (N)
4	03.N.QLĐKKD	Số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ	Năm	Cục QLĐKKD	Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

Biểu số: 01.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 31/5 năm sau năm báo cáo (N+1)

Chính thức ngày 30/6 năm sau năm báo cáo (N+1)

**TỶ TRỌNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG TỔNG SỐ
DOANH NGHIỆP**

Năm ...(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD, Cục Phát triển doanh nghiệp

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa							
			Tổng số		Chia ra					
					Doanh nghiệp vừa		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp siêu nhỏ	
			Số lượng	Tỷ trọng DNNVV so với tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng DN vừa so với tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng DN nhỏ so với tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng DN siêu nhỏ so với tổng số DN (%)
A	B	1	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8	9
I. Chia theo ngành kinh tế										
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)										
...										
II. Chia theo tỉnh, thành phố										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)										
Hà Giang										
....										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm

Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02a.N.PTDN

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

**TỔNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
VÀ SỐ LƯỢT DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐƯỢC HỖ TRỢ**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTDN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm

Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa			Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ		
		Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) (Tỷ đồng)	Thực hiện năm báo cáo (N) (Tỷ đồng)	So sánh N/(N-1) (%)	Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) (Lượt)	Thực hiện năm báo cáo (N) (Lượt)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số							
I. Chia theo tỉnh, thành phố							
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>							
.....							
II. Nội dung hỗ trợ		x	x	x			
...		x	x	x			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02b.N.PTDN

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính ngày 15/12 năm báo cáo (N)

SỐ KINH PHÍ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ SỐ LƯỢT DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐƯỢC HỖ TRỢ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương,

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Tỷ đồng)			Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ (Lượt)		
		Năm trước năm báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Năm trước năm báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ							
I. Chia theo tỉnh, thành phố							
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>							
.....							
II. Nội dung hỗ trợ		x	x	x			
...		x	x	x			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02c.N.PTDN

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính ngày 15/12 năm báo cáo (N)

**SỐ KINH PHÍ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ
VỪA VÀ SỐ LƯỢT DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐƯỢC HỖ TRỢ**
Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành
phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công
nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa			Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ		
		Năm trước năm báo cáo (N-1) (Tỷ đồng)	Năm báo cáo (N)(Tỷ đồng)	So sánh N/(N-1) (%)	Năm trước năm báo cáo (N-1) (Lượt)	Năm báo cáo (N) (Lượt)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ							
Nội dung hỗ trợ		x	x	x			
...		x	x	x			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N.QLĐKKDBan hành theo Thông tư số.... của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

SỐ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm

Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ	Chia ra:		
			Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp siêu nhỏ
A	B	1	2	3	4
I. Chia theo nhóm tuổi					
1. Dưới 30 tuổi					
2. Từ 30 tuổi đến 40 tuổi					
3. Từ 40 tuổi đến 50 tuổi					
4. Từ 50 tuổi đến 60 tuổi					
5. Trên 60 tuổi					
II. Chia theo trình độ học vấn					
1. Sơ cấp					
2. Trung cấp					
3. Cao đẳng					
4. Đại học					
5. Trên đại học					
6. Khác					
III. Chia theo tỉnh, thành phố					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>					
....					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 01.N.QLĐKKD: Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo tiêu chí tại khoản 1 Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14, cụ thể: Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây:

- + Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

- Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể:

+ Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

+ Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 20 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 50 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

+ Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200

tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp (\%)} = \frac{\text{Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa}}{\text{Tổng số doanh nghiệp}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số doanh nghiệp vừa tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp vừa so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số doanh nghiệp nhỏ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp siêu nhỏ so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 02a.N.PTDN: Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ

Biểu số 02b.N.PTDN: Số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ

Biểu số 02c.N.PTDN: Số kinh phí ngân sách địa phương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là toàn bộ số tiền do ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) bố trí thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành, các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- Hỗ trợ tiếp cận tín dụng qua ngân hàng thương mại, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ thuế;
- Hỗ trợ kế toán;
- Hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao;
- Hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ mở rộng thị trường cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh;
- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;
- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm báo cáo với tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm báo cáo với số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm trước báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Biểu số 03.N.QLĐKKD: Số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp nhỏ và vừa có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

Phụ lục số V: BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BKHĐT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01.N.KTHT	Số hợp tác xã	Năm	Cục Kinh tế hợp tác	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
2	02.N.KTHT	Số thành viên hợp tác xã	Năm	Cục Kinh tế hợp tác	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
3	03.N.KTHT	Số thành viên liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác	Năm	Cục Kinh tế hợp tác	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
4	04.N.KTHT	Số lao động thường xuyên của hợp tác xã	Năm	Cục Kinh tế hợp tác	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
5	05.N.KTHT	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Năm	Cục Kinh tế hợp tác	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
6	06.N.KTHT	Số cán bộ quản lý hợp tác xã	Năm	Cục Kinh tế hợp tác	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
7	07.N.KTHT	Số tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã	Năm	Cục Kinh tế hợp tác	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
8	08.N.QLĐKKD	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Năm	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
9	09.N.QLĐKKD	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể	Năm	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo (N) Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)
10	10.N.QLĐKKD	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động	Năm	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh	Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm báo cáo N Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

Biểu số: 01.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ

Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

SỐ HỢP TÁC XÃ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số hợp tác xã năm trước năm báo cáo (N-1)	Số hợp tác xã năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3
I. Tổng số				
II. Chia theo quy mô nguồn vốn				
- Dưới 100 triệu đồng				
- Từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng				
- Từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng				
- Từ 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng				
- Trên 10 tỷ đồng				
III. Chia theo ngành kinh tế				
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)				
.....				
IV. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)				
1. Hà Giang				
2. ...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
 Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo N

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

(N+1)

SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo (N-1)			Năm báo cáo (N)			So sánh N/(N-1) (%)		
		Số thành viên chính thức (Người)	Số thành viên liên kết góp vốn (Người)	Số thành viên liên kết không góp vốn (Người)	Số thành viên chính thức (Người)	Số thành viên liên kết góp vốn (Người)	Số thành viên liên kết không góp vốn (Người)	Số thành viên chính thức	Số thành viên liên kết góp vốn	Số thành viên liên kết không góp vốn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Tổng số										
II. Chia theo tỉnh/thành phố										
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>										
1. Hà Giang										
2. ...	...									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

(N+1)

**SỐ THÀNH VIÊN LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ,
TỔ HỢP TÁC**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công
 nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo (N-1)		Năm báo cáo (N)		So sánh N/(N-1) (%)	
		Liên hiệp hợp tác xã (Người)	Tổ hợp tác (Người)	Liên hiệp hợp tác xã (Người)	Tổ hợp tác (Người)	Liên hiệp hợp tác xã	Tổ hợp tác
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Tổng số							
II. Chia theo tỉnh/thành phố							
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>							
1. Hà Giang							
2. ...	...						

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
 Thủ trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng Bộ

Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3/năm sau năm báo cáo (N+1)

SỐ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA HỢP TÁC XÃ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số lao động thường xuyên năm trước năm báo cáo (N-1)	Số lao động thường xuyên năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3
I. Tổng số				
II. Chia theo tỉnh, thành phố				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>				
1. Hà Giang				
2.				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
 Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số.....của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo
cáo (N+1)

TỔNG DOANH THU CỦA HỢP TÁC XÃ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công
nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Tổng doanh thu năm trước năm báo cáo (N-1) (Triệu đồng)	Tổng doanh thu năm báo cáo (N) (Triệu đồng)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3
I. Tổng số				
II. Chia theo tỉnh, thành phố				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>				
1. Hà Giang				
2.				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số.....của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo

cáo (N+1)

SỐ CÁN BỘ QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số cán bộ quản lý năm trước năm báo cáo (N-1) (Người)			Số cán bộ quản lý năm báo cáo (N) (Người)			So sánh N/(N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Chia theo trình độ học vấn										
- Trung cấp chuyên nghiệp										
- Cao đẳng										
- Đại học										
- Sau đại học										
- Khác										
II. Chia theo tỉnh/thành phố										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)										
1. Hà Giang										
2.										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
 Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07.N.KTHT

Ban hành theo Thông tư số.....của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo
cáo (N+1)

SỐ TỔ HỢP TÁC, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Kinh tế hợp tác

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)		Năm báo cáo (N)		So sánh (%) N/(N-1)	
		Tổ hợp tác	Liên hiệp hợp tác xã	Tổ hợp tác	Liên hiệp hợp tác xã	Tổ hợp tác	Liên hiệp hợp tác xã
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Tổng số							
II. Chia theo tỉnh/thành phố							
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>							
1. Hà Giang							
2. ...							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng Bộ

Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

(N+1)

SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm báo cáo (N)	So sánh (%) N/(N-1)
A	B	1	2	3
I. Tổng số				
II. Chia theo ngành kinh tế				
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)				
...				
III. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)				
1. Hà Giang				
2. ...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 09.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

(N+1)

SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ GIẢI THỂ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục
QLĐKKD- Đơn vị nhận báo cáo:
Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo (N-1)		Năm báo cáo (N)		So sánh N/(N-1) (%)	
		Hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	Hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	Hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Tổng số							
II. Chia theo ngành kinh tế							
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)							
...							
III. Chia theo tỉnh/thành phố							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)							
....							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 10.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

(N+1)

**SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo (N-1)		Năm báo cáo (N)		So sánh N/(N-1) (%)	
		Hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	Hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	Hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Tổng số							
II. Chia theo ngành kinh tế							
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)							
...							
III. Chia theo tỉnh/thành phố							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)							
....							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 01.N.KTHT: Số hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã của năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số hợp tác xã của năm báo cáo (N) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã năm báo cáo (N) với số hợp tác xã năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

Biểu số 02.N.KTHT: Số thành viên hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thành viên hợp tác xã bao gồm thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn.

a) Thành viên chính thức bao gồm:

- Thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;
- Thành viên góp vốn và góp sức lao động vào hợp tác xã;
- Thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào hợp tác xã.

b) Thành viên liên kết góp vốn là thành viên chỉ góp vốn, không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã và không góp sức lao động vào hợp tác xã.

c) Thành viên liên kết không góp vốn bao gồm:

- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã và góp sức lao động vào hợp tác xã.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} \\ \text{hợp tác xã} & = & \text{chính thức của} & + & \text{liên kết góp vốn} & + & \text{liên kết không} \\ & & \text{hợp tác xã} & & \text{của hợp tác xã} & & \text{góp vốn của} \\ & & & & & & \text{hợp tác xã} \end{array}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thành viên chính thức của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số thành viên chính thức của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi so sánh giữa số thành viên chính thức của hợp tác xã năm báo cáo với số thành viên chính thức của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi so sánh giữa số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm báo cáo với số thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi so sánh giữa số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã của năm báo cáo so với số thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

Biểu số 03.N.KTHT: Số thành viên liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thành viên liên hiệp hợp tác xã bao gồm thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn.

a) Thành viên chính thức bao gồm:

- Thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã;

- Thành viên góp vốn và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

b) Thành viên liên kết góp vốn là thành viên chỉ góp vốn, không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã và không góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

c) Thành viên liên kết không góp vốn bao gồm:

- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l}
 \text{Số thành viên} \\
 \text{liên hiệp} \\
 \text{hợp tác xã}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Số thành viên} \\
 \text{chính thức của} \\
 \text{liên hiệp} \\
 \text{hợp tác xã}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Số thành viên} \\
 \text{liên kết góp vốn} \\
 \text{của liên hiệp} \\
 \text{hợp tác xã}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Số thành viên} \\
 \text{liên kết không} \\
 \text{góp vốn của} \\
 \text{liên hiệp} \\
 \text{hợp tác xã}
 \end{array}$$

$$\begin{array}{l}
 \text{Số thành viên tổ hợp tác}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Tổng số thành viên cùng góp vốn,} \\
 \text{góp sức lao động của tổ hợp tác}
 \end{array}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số thành viên tổ hợp tác của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số thành viên tổ hợp tác của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi so sánh giữa số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm báo cáo với số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi so sánh giữa số thành viên tổ hợp tác của năm báo cáo với số thành viên tổ hợp tác của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

Biểu số 04.N.KTHT: Số lao động thường xuyên của hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lao động thường xuyên của hợp tác xã là những lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp, được hợp tác xã trả công, trả lương. Lao động có thể là thành viên hoặc không phải là thành viên của hợp tác xã.

- Lao động là thành viên của hợp tác xã: Là số thành viên trực tiếp tham gia lao động trong hợp tác xã, gồm số thành viên tham gia lao động trực tiếp và số thành viên tham gia lao động gián tiếp (ban quản trị, ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...) tại một thời điểm nhất định.

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Là lao động hợp tác xã thuê mướn thường xuyên để làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp tại một thời điểm nhất định.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm báo cáo với số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

Biểu số 05.N.KTHT: Tổng doanh thu của hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu của hợp tác xã là toàn bộ số tiền hợp tác xã thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.

Doanh thu của hợp tác xã bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ do hợp tác xã thực hiện.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng doanh thu của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa tổng doanh thu của hợp tác xã năm báo cáo với tổng doanh thu của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

Biểu số 06.N.KTHT: Số cán bộ quản lý hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ quản lý hợp tác xã gồm tất cả những người làm công tác quản lý trong hợp tác xã (ban quản trị, ban giám đốc, ban kiểm soát). Người cán bộ quản lý hợp tác xã cần có trình độ chuyên môn sâu, nắm bắt tốt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nhạy bén với thị trường để xây dựng phương án hoạt động hiệu quả.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số cán bộ quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi so sánh giữa số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi so sánh giữa số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

Biểu số 07.N.KTHT: Số tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập, cùng góp 5 vốn, góp sức lao động để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực tham gia thị trường, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số tổ hợp tác năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số liên hiệp hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số tổ hợp tác năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số liên hiệp hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi so sánh giữa số tổ hợp tác năm báo cáo với số tổ hợp tác năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi so sánh giữa số liên hiệp hợp tác xã năm báo cáo với số liên hiệp hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Kinh tế hợp tác tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

Biểu số 08.N.QLĐKKD: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đăng ký thành lập mới trong kỳ theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm báo cáo với số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

Biểu số 09.N.QLĐKKD: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể trong kỳ theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số liên hiệp hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số hợp tác xã giải thể năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số liên hiệp hợp tác xã giải thể năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã giải thể năm báo cáo với số hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số liên hiệp hợp tác xã giải thể năm báo cáo với số liên hiệp hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

Biểu số 10.N.QLĐKKD: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động trong kỳ theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo với số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo với số liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.